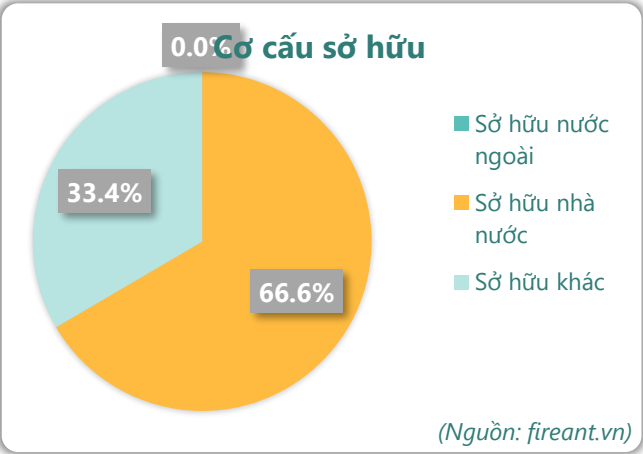
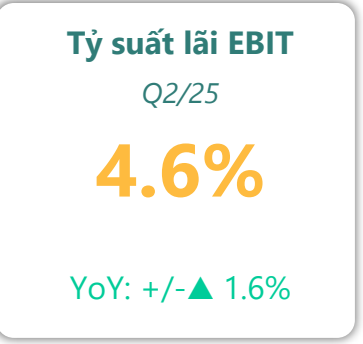
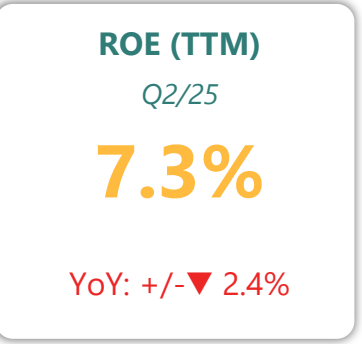
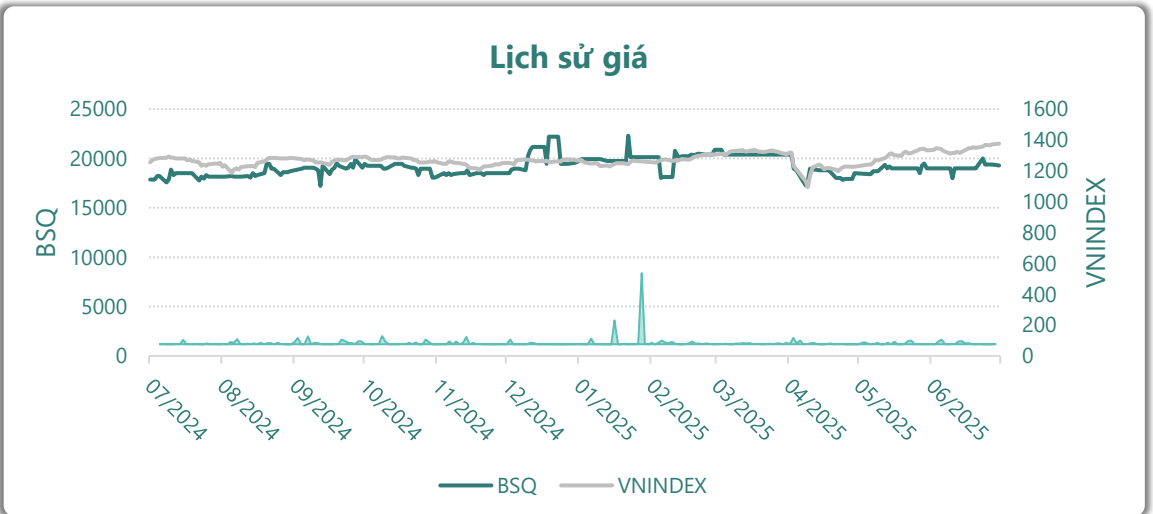
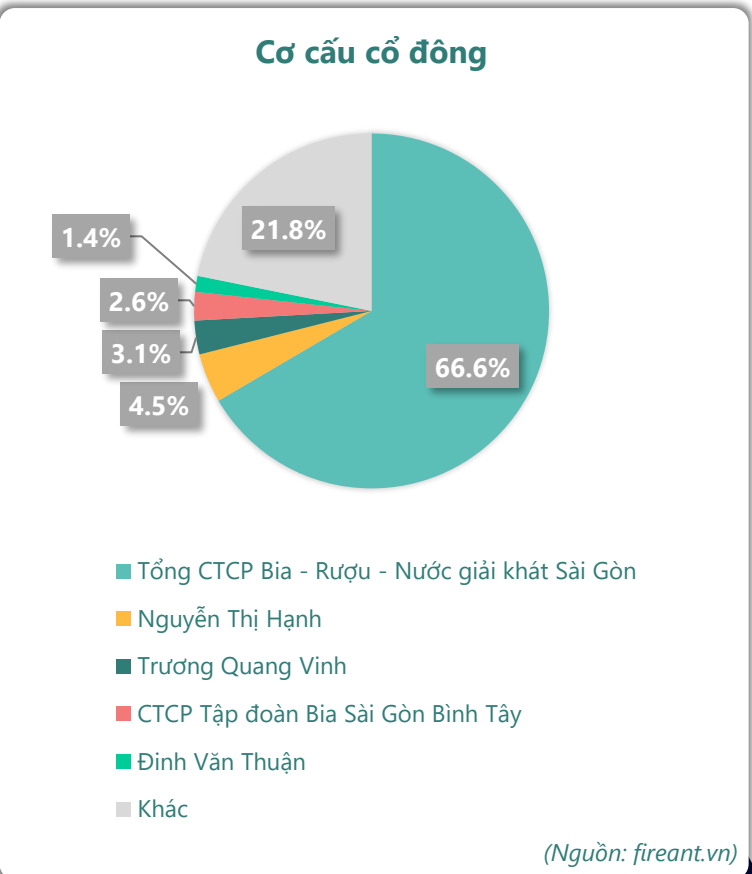


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

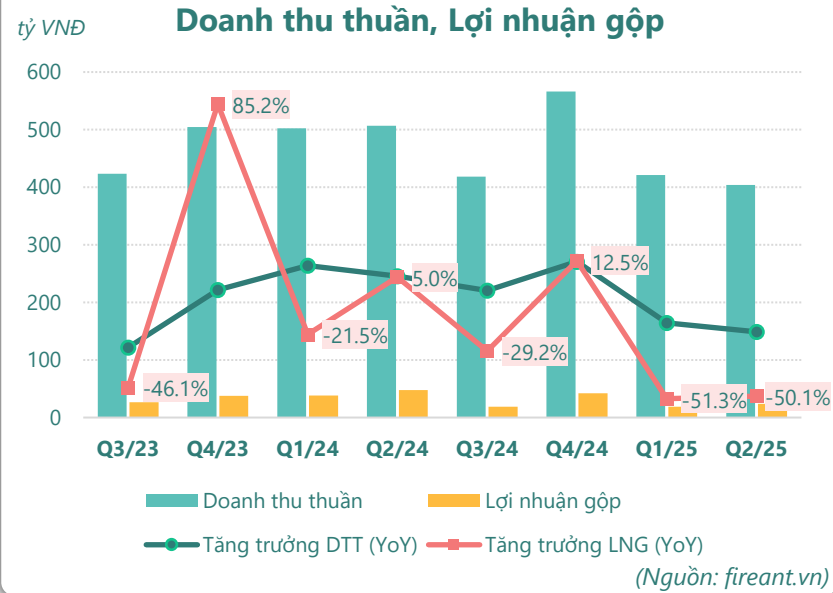
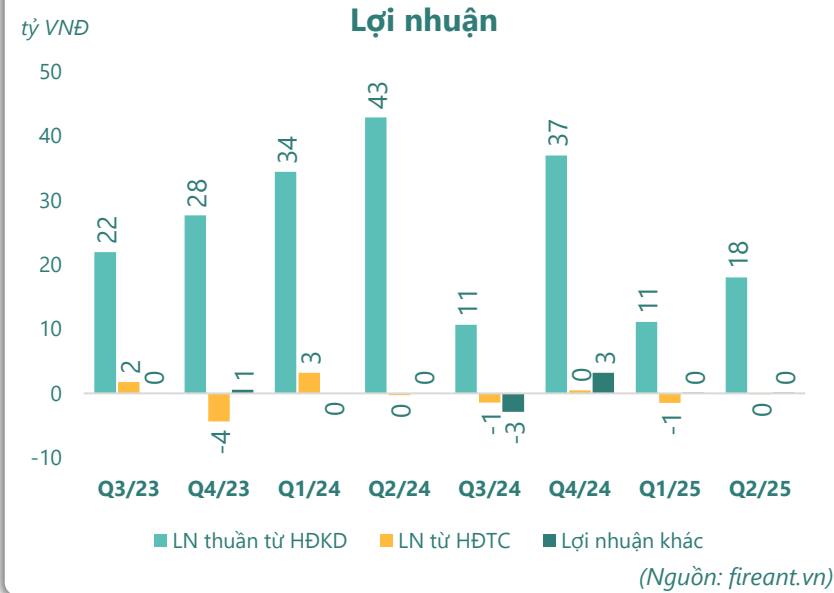
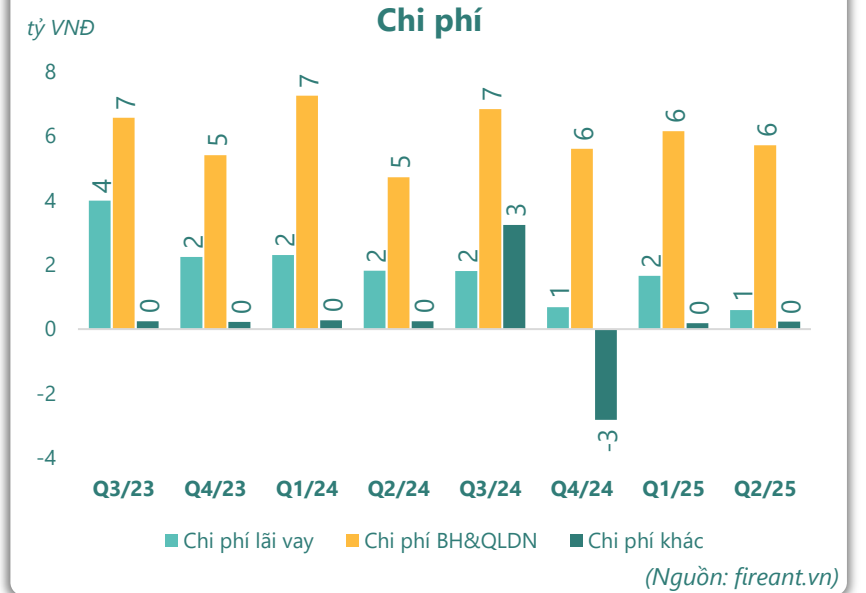
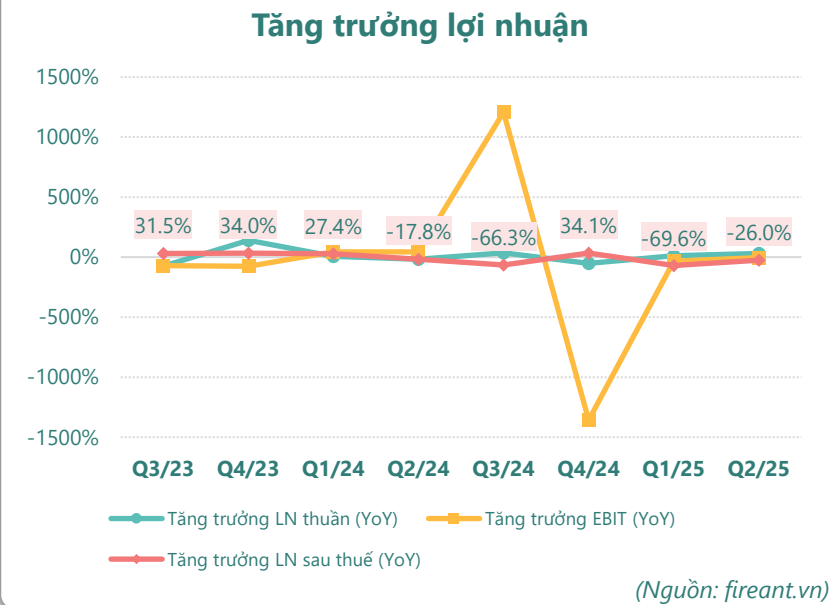
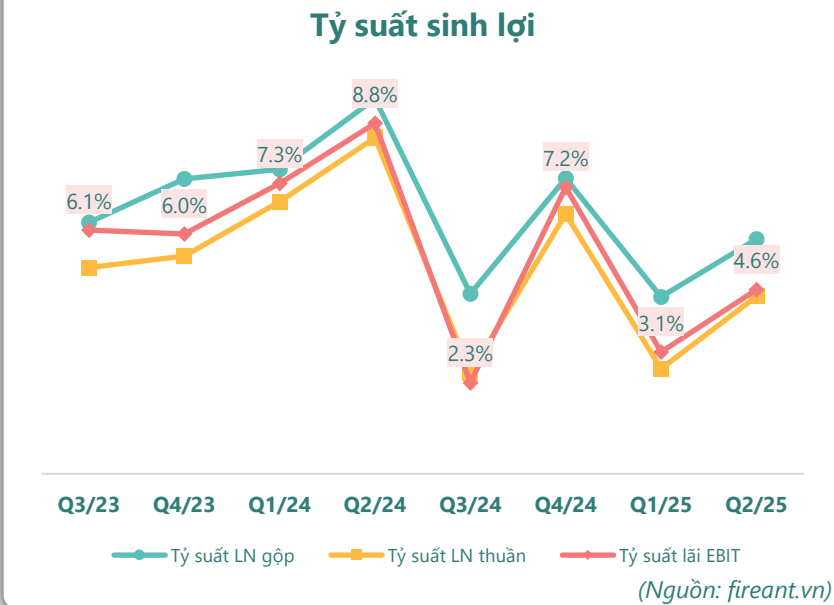
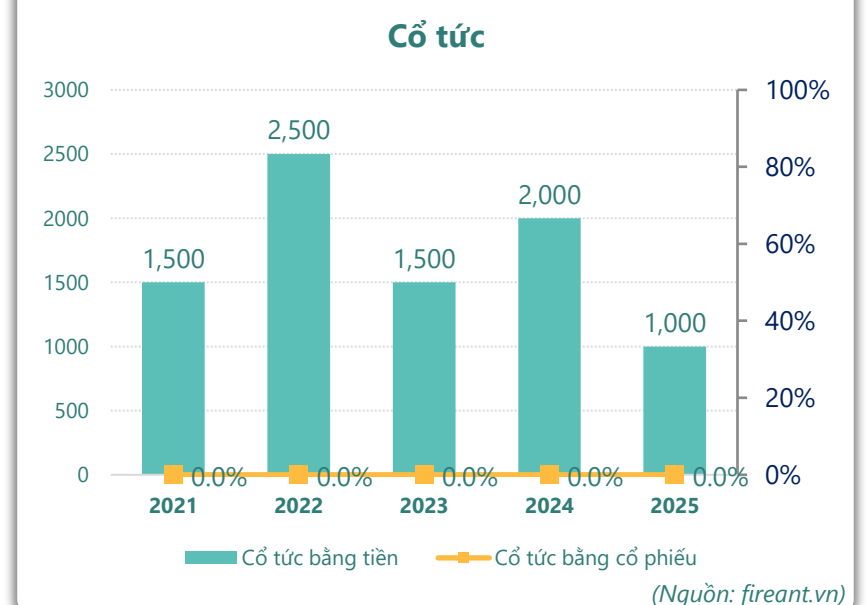
CTCP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi

Ngày 30/06/2025	19,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	-5.4%	-0.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,221 - 22,307
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	869
Số lượng CPLH (CP)	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,360
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.69
EPS	1,327
P/E	14.5



KẾT QUẢ KINH DOANH



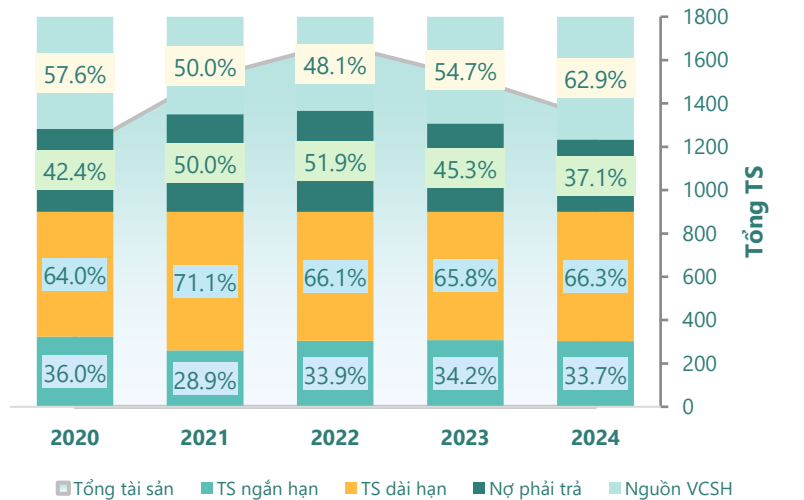


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

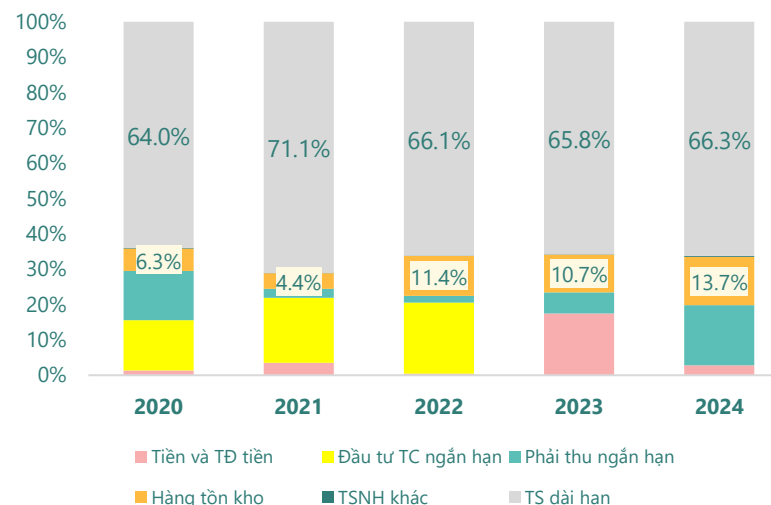
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

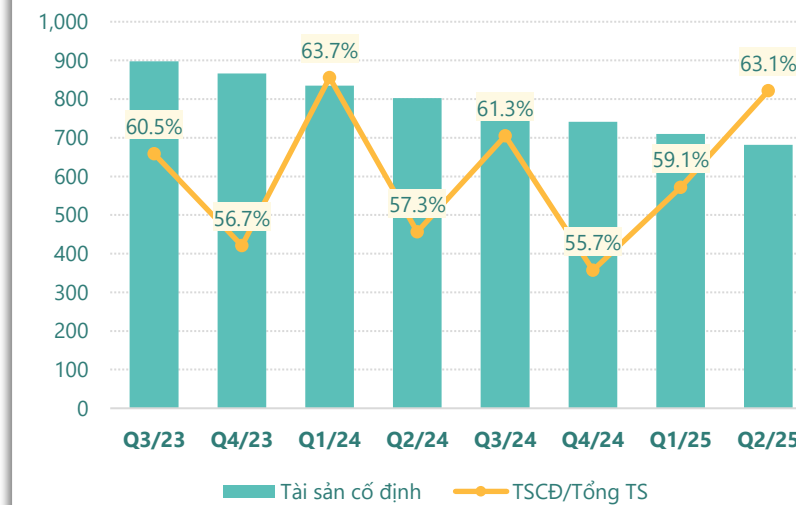
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

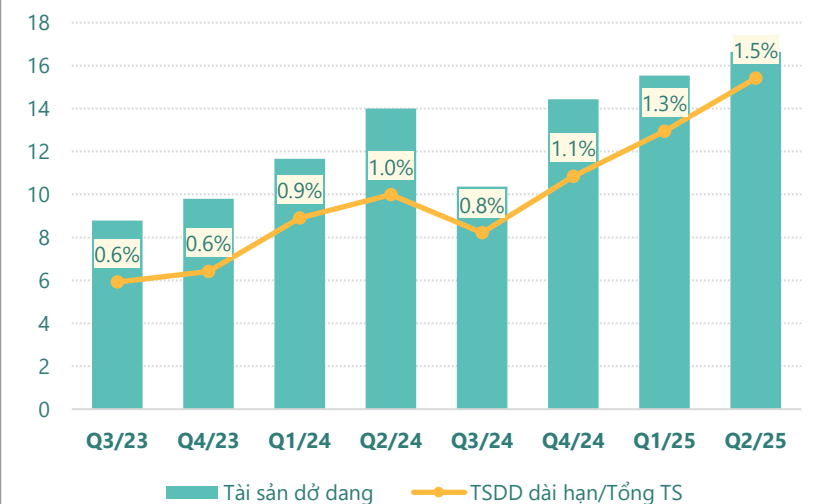
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

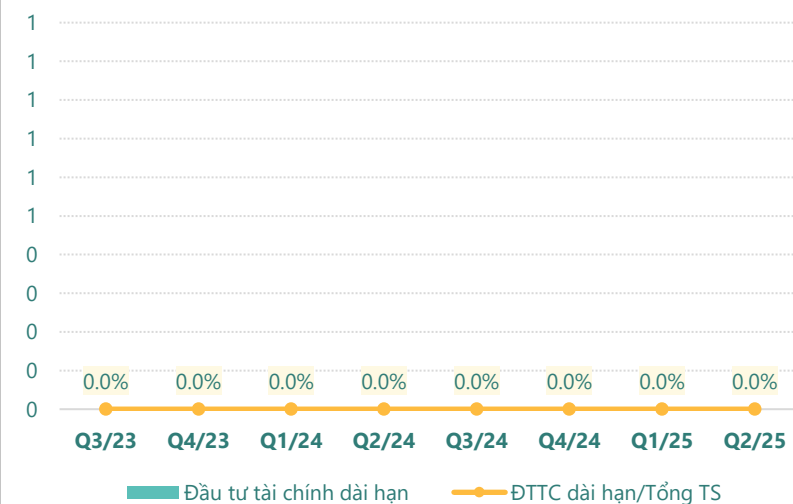
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

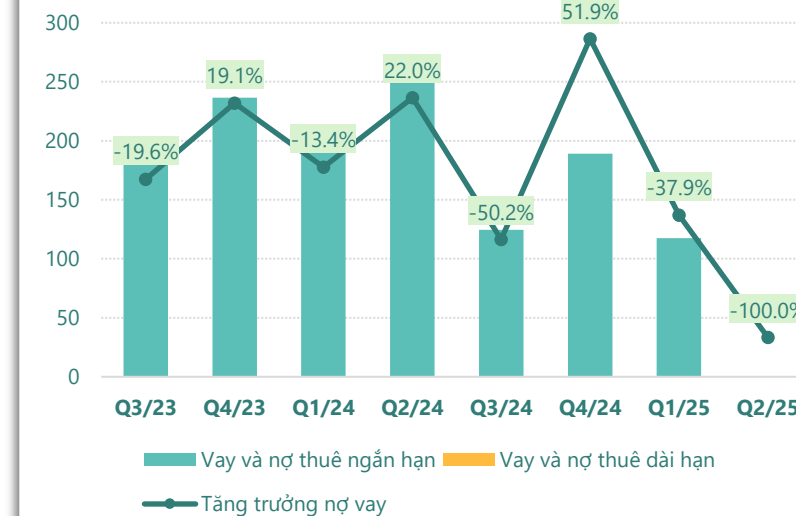
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

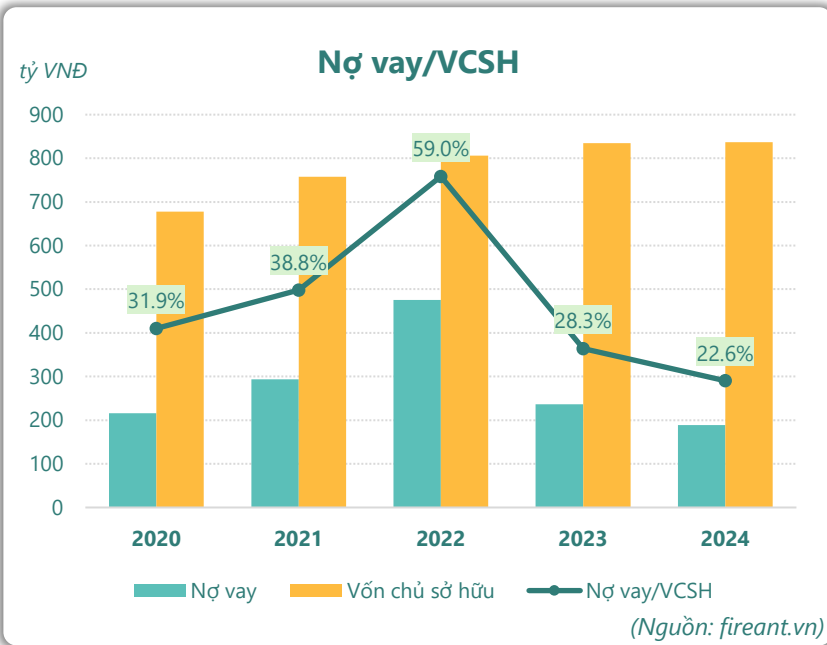
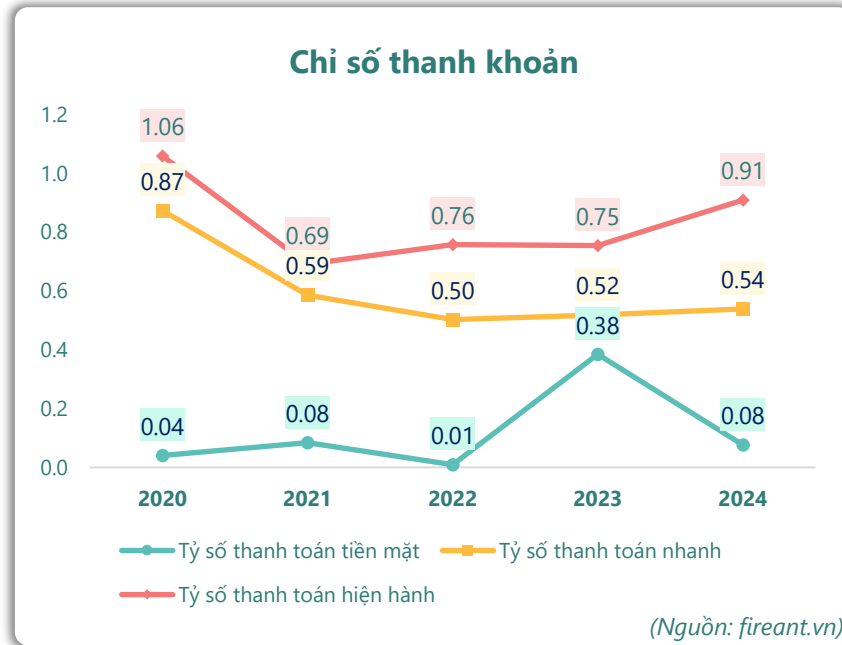
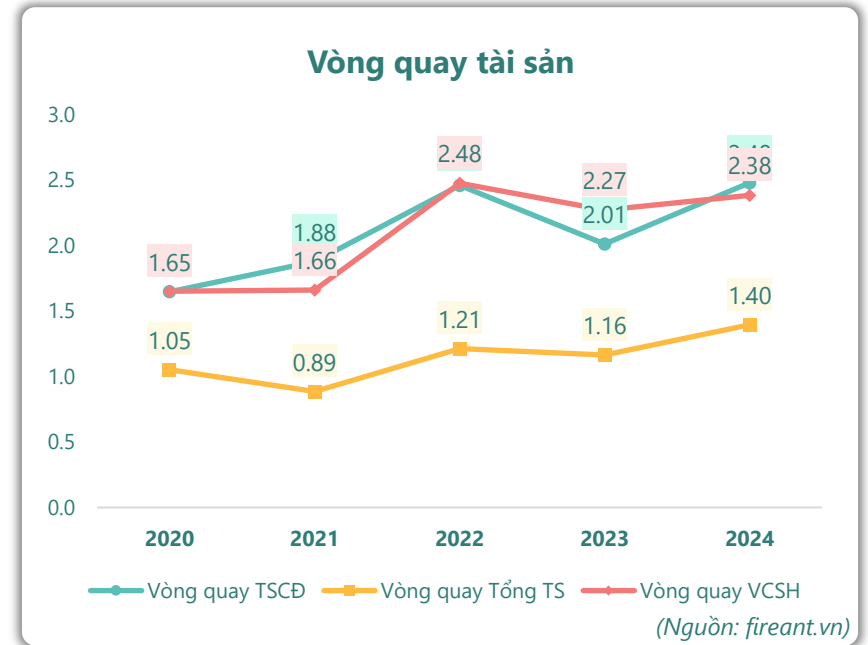
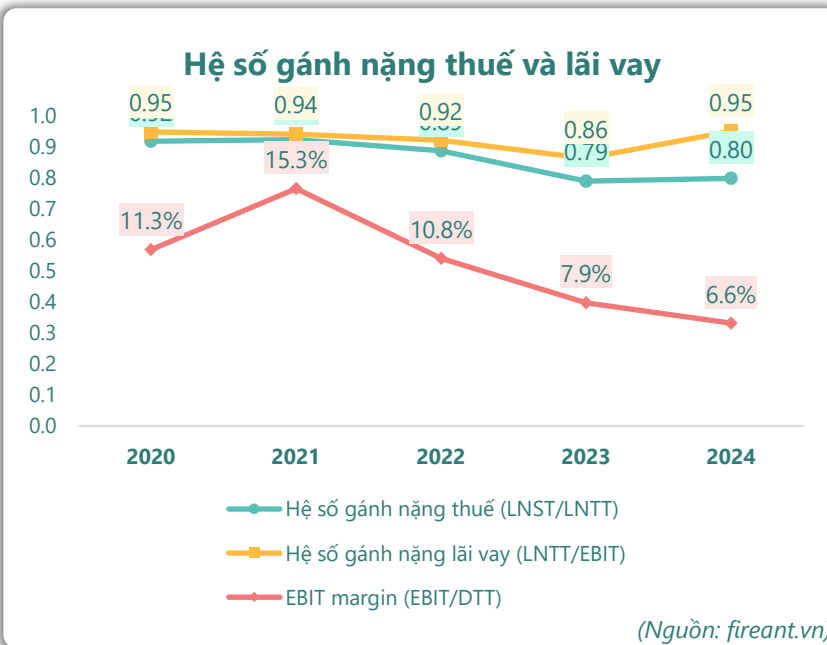
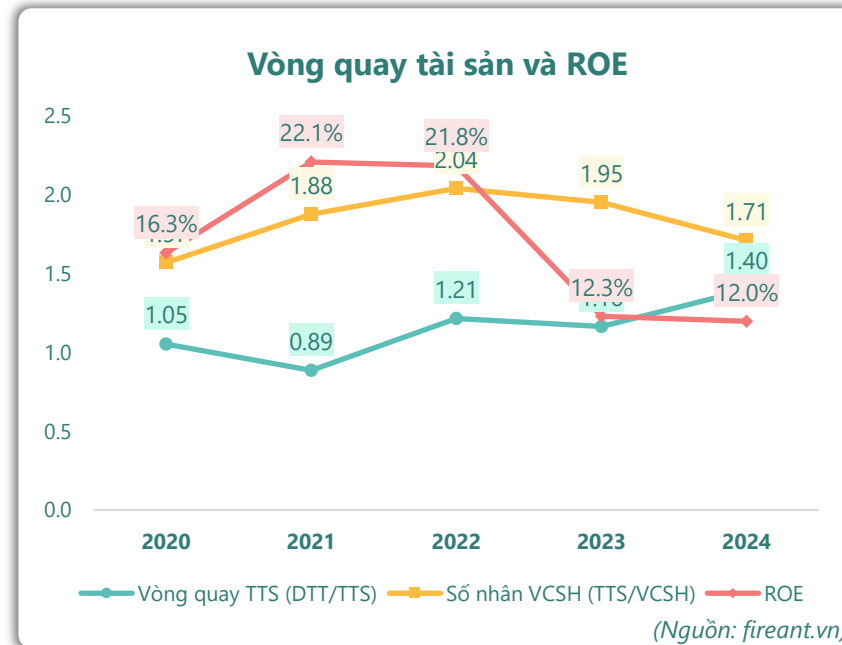
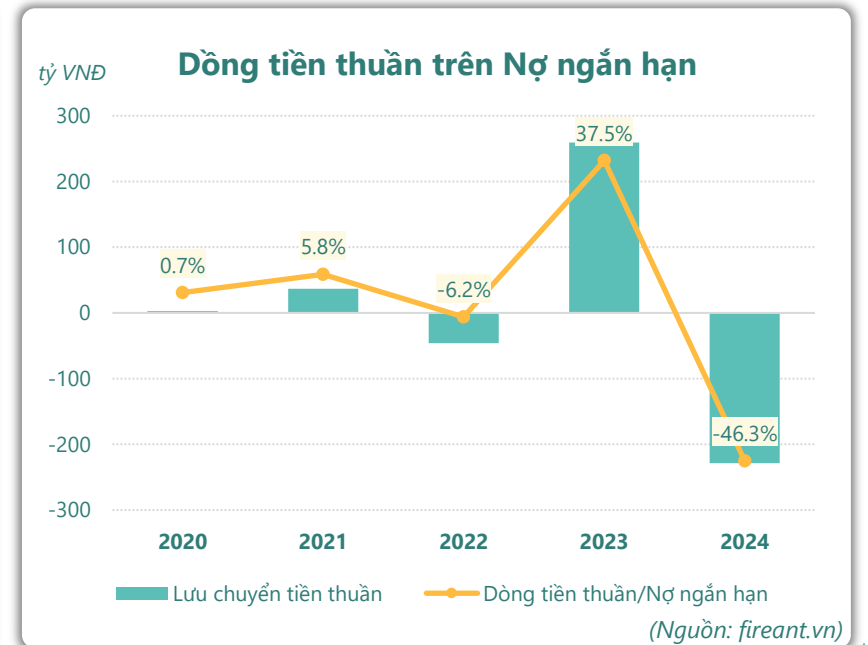
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	404	507	-20.3%	825	1,009	-18.2%
Giá vốn hàng bán	380	459	-17.2%	782	922	-15.2%
Lợi nhuận gộp	23.9	47.9	-50.1%	42.7	86.4	-50.6%
Doanh thu HĐTC	0.47	1.57	-70.2%	0.67	7.07	-90.5%
Chi phí TC	0.60	1.83	-67.2%	2.27	4.13	-44.9%
Chi phí lãi vay	0.60	1.82	-67.2%	2.26	4.13	-45.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.62	2.90	-9.6%	5.29	6.28	-15.8%
Chi phí QLDN	3.10	1.83	69.4%	6.60	5.72	15.3%
LN thuần từ HĐKD	18.1	42.9	-57.9%	29.2	77.4	-62.3%
Lợi nhuận khác	0.10	0.01	871%	0.21	0.00	7279%
LN trước thuế	18.2	42.9	-57.7%	29.4	77.4	-62.0%
Lợi nhuận sau thuế	12.5	35.3	-64.5%	21.5	61.8	-65.3%
LNST của CĐ cty mẹ	12.5	35.3	-64.5%	21.5	61.8	-65.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.1	71.4	85.8	-88.5	111	109
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-182	-31.4	56.7	22.1	-4.72	-2.14
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.7	-18.7	-133	44.4	-71.6	-164
Tiền đầu kỳ	266	28.7	50.0	59.6	37.7	72.6
Lưu chuyển tiền thuần	-238	21.4	9.65	-21.9	34.9	-57.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.09	-0.09	0.00	-0.01	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	28.7	50.0	59.6	37.7	72.6	15.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,079	1,331	-18.9%
Tài sản ngắn hạn	257	449	-42.8%
Tiền và tương đương tiền	15.4	37.7	-59.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	88.1	226	-61.0%
Hàng tồn kho	149	183	-18.4%
Tài sản ngắn hạn khác	4.37	3.03	44.0%
Tài sản dài hạn	822	882	-6.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	681	741	-8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.6	14.4	15.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	124	126	-1.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	270	494	-45.4%
Nợ ngắn hạn	270	494	-45.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	189	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.1	49.3	-32.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	809	837	-3.3%
Vốn chủ sở hữu	809	837	-3.3%
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

